

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYÊN TRUNG (PHẦN 2)

33. TỬ ĐẾ là: 1. Khổ đế; 2. Tập đế; 3. Diệt đế; 4. Đạo đế.

Kế siêu việt là nói về bốn đế. Từ trước đến đây toàn là nói các thiền vô lậu, các thiền đều có quán tuệ bốn đế. Đã nói tướng thiền thì ẩn lý hiển sự. Từ sự mà đặt tên. Vì tuy có bốn đế quán pháp mà không phải từ đế được tên. Như trong túi có báu chẳng lấy ra chỉ cho người thì người không thấy. Nên nay sau các thiền lại nói bốn đế tám khoa tuệ hạnh pháp môn. Bốn thứ này gọi chung là Đế, vì Đế là nghĩa chắc thật. Pháp môn bốn đế này chính là người Thanh văn từ nghe mà hiểu, cho nên phải nhờ giáo nói lý. Nay nói giáo lý chẳng đối nên gọi là chắc thật. Nếu do nhân cảm quả thì trước phải là nhân, sau là quả, nay đều trước quả mà sau nhân, là giáo môn dẫn vật làm tiện lợi, cho nên đều quả trước mà nhân sau.

1. *Khổ đế*. Khổ là nghĩa bức nã, tất cả hữu vi tâm hạnh thường bị khổ nạn vô thường áp bức, nên gọi là khổ. Khổ có ba thứ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Nay nói ba khổ có riêng, có chung. Riêng là ba khổ, tức đối riêng với ba thọ: thọ khổ từ khổ duyên sinh ra, tình biết là khổ, tức là khổ khổ. Thọ vui, khi vui hoại thì sinh khổ, tức là khổ hoại. Thọ chẳng khổ chẳng vui thường bị vô thường (dời) động, tức là khổ hành. Nếu nói chung về ba khổ thì ba thọ chung có ba khổ. Như thế rõ ràng vì tâm ba thọ tức là khổ. Chung là từ duyên khổ sinh nên chung là khổ. Tâm khổ ba thọ chung là tướng hoại, bị hoại cho nên chung là khổ hoại. Tâm ba thọ chung là khởi diệt, vận động mãi chẳng dừng, cho nên chung là khổ hành. Nếu tâm ba thọ hoặc riêng hoặc chung đều là khổ cả. Phải biết khổ là chắc thật mà có, nên gọi là Đế.

2. *Tập đế*. Tập nghĩa là tụ tập. Nếu tâm cùng kiết nghiệp tương ứng thì ở vị lai sẽ nhóm họp khổ sinh tử, nên gọi là tập. Tập có ba nghiệp, gồm nhiếp tất cả nghiệp: Một là nghiệp bất thiện, tức là mười bất thiện; hai là nghiệp thiện, tức là mười điều thiện; ba là nghiệp bất động, tức là mười hai môn thiền. Đủ như trước nói về phiền não. Có hai thứ phiền

não gồm nhiếp tất cả phiền não: Một là phiền não thuộc ái, hai là phiền não thuộc kiến, là hai phiền não sinh ra tất cả ba độc, năm cái, mười sử, chín mươi tám phiền não, v.v... Đều như trước nói. Nếu phiền não này cùng hợp với nghiệp trước, thì ở đời vị lai chắc chắn sẽ nhóm hợp quả khổ sinh tử, tức là Tập đế.

3. *Diệt đế*. Diệt nghĩa là diệt vô vi, kiết nghiệp đã hết thì không có khổ nạn sinh tử, nên gọi là Diệt. Nếu phát kiến tư vô lậu chân minh, đủ ba mươi bốn tâm đoạn kiết, thì chín mươi tám sử ở ba cõi đều diệt. Vì kết sử phiền não diệt rồi nên nghiệp ba cõi cũng diệt. Nếu nghiệp phiền não ba cõi diệt thì tức là Diệt đế Niết-bàn hữu dư. Nhân diệt nên quả diệt. Khi bỏ báo thân này thì quả khổ đời sau không bao giờ còn nối tiếp, gọi là nhập Niết-bàn vô dư, là diệt đối với chân thật. Lý diệt chẳng đối nên gọi là Đế.

4. *Đạo đế*. Đạo là nghĩa năng thông. Chánh đạo và trợ đạo, hai thứ giúp nhau năng thông đến Niết-bàn nên gọi là Đạo. Chánh đạo là thật quán ba mươi bảy phẩm ba môn giải thoát, duyên lý tuệ hạnh gọi là chánh đạo, kể nêu khoa mục dưới đây. Trợ đạo là trong giải quán các pháp đối trị và các thiền định, đều là trợ đạo đủ như trên nói. Lại nữa, chánh đạo là kiến đế tám nhãn, tám trí, mười sáu tâm. Tư duy chín vô ngại, chín giải thoát, mười tám tâm là tuệ vô lậu chân thật, gọi là chánh đạo. Ngoài ra, các phương tiện đối trị, các thiền Tam-muội và ba mươi bảy phẩm, ba giải thoát, v.v... đều là trợ đạo. Hai đạo này giúp nhau năng thông đến Niết-bàn, chắc thật chẳng dối, tức gọi là Đạo đế.

34. MƯỜI SÁU HẠNH:

- Khổ đế có: 1. Vô thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Vô ngã.

- Tập đế có: 1. Tập; 2. Nhân; 3. Duyên; 4. Sinh.

- Diệt đế có: 1. Tận; 2. Diệt; 3. Diệu; 4. Ly.

- Đạo đế có: 1. Đạo; 2. Chánh; 3. Tích; 4. Thừa.

Kể bốn đế là nói về mười sáu hạnh. Lại lia bốn đế mà khai ra mười sáu hạnh. Chỉ giáo môn đã có chung riêng khác nhau, cho nên đế có lý hợp khác nhau, là muốn giúp cho người tu quán nhận lý không lầm, cho nên kể là nói bốn đế, đều dùng bốn hạnh mà phân biệt thì ý nghĩa chắc thật cùng sáng tỏ. Lấy hạnh mà gọi, vì hạnh là nghĩa đến đi. Tu mười sáu pháp quán này sẽ đến bốn lý chắc thật, nên gọi là Hạnh. Hoặc có khi từ lý mà được tên, tức mười sáu đế.

- Bốn hạnh Khổ đế:

1. Hạnh vô thường: Quán năm thọ Ấm do nhân duyên sinh, sinh

diệt đối mới nên gọi Vô thường.

2. Hạnh khổ: Quán năm thọ Ấm nếu vô thường tức là khổ, vì bị vô thường ép bức.

3. Hạnh không: Quán năm thọ Ấm không có một tướng hay khác tướng, không tức là không.

4. Hạnh vô ngã: Quán xét trong năm thọ Ấm thì pháp ngã và ngã sở chẳng thật có cho nên vô tướng, ấy là hạnh vô ngã.

- Bốn hạnh của Tập đế:

1. Hạnh tập: Quán phiền não khổ lụy hữu lậu hòa hợp thì với lấy quả khổ, nên gọi là hạnh Tập

2. Hạnh nhân: Là quán sáu nhân sinh quả khổ.

3. Hạnh duyên: Là quán bốn duyên sinh quả khổ.

4. Hạnh sinh: Lại sau thọ có năm Ấm nên gọi là Sinh.

- Diệt đế có bốn hạnh:

1. Hạnh tận: Quán Niết-bàn các khổ đều hết, nên gọi là tận.

2. Hạnh diệt: Quán Niết-bàn các lửa phiền não đều tắt.

3. Hạnh diệu: Quán Niết-bàn là mẫu nhiệm nhất trong tất cả thứ.

4. Hạnh xuất: Quán Niết-bàn lia sinh tử thế gian nên gọi là xuất.

- Đạo đế có bốn hạnh:

1. Hạnh đạo: Quán năm bất thọ Ấm ba mươi bảy đạo phẩm có công năng thông đến Niết-bàn, nên gọi là Đạo.

2. Hạnh chánh: Quán năm bất thọ Ấm, ba mươi bảy đạo phẩm không phải là pháp điên đảo, nên gọi là Chánh.

3. Hạnh tích: Quán ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thực hành của tất cả bậc Thánh, nên gọi là Tích.

4. Hạnh thừa: Quán ba mươi bảy đạo phẩm người vận hành sẽ đến ba giải thoát. Ái kiến phiền não không thể ngăn nên gọi là Thừa.

35. SINH KHÔNG PHÁP HAI KHÔNG là: 1. Chúng sinh không;
2. Pháp không.

Kế mười sáu hạnh bốn đế là nói về sinh không và pháp không chính là nói người Thanh văn. Tuy nói thông ba tạng giáo môn thì vào Đạo, mà nhưng ba tạng giáo môn có hai thứ không khác nhau. Cho nên biết tu mười sáu hạnh bốn đế cũng phải có khác. Ấy là vì Tỳ-đàm thì thấy có đắc đạo, Thành Thật thì chứng không thành Thánh. Đây đều là y cứ hai giáo môn không mà có khác. Nay để phân biệt tu mười sáu hạnh bốn đế khác nhau nên kế là nói về sinh không và pháp không. Nói không là nghĩa không hữu vi. Chẳng có sinh pháp hữu, nên gọi là

Không.

1. Chúng sinh không: Nếu quán quả khổ sinh tử, chỉ thấy danh sắc, Ấm, nhập giới là thật pháp, từ nhân duyên mà sinh, sinh diệt đối mới là không trong thật pháp, không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, mười sáu tri kiến, như lông rùa sừng thỏ thấy đều không thật có. Đó là Chúng sinh Không.

2. Pháp không. Nếu quán quả khổ sinh tử chẳng phải chỉ có ngã, nhân, chúng sinh, v.v... mười sáu tri kiến là không, như lông rùa sừng thỏ chẳng thật có, ấy là trong danh sắc, Ấm, nhập giới còn có pháp khác, mỗi pháp phân biệt, chia rẽ ra cho đến các phần bé nhất như bụi, sát-na thì đều không thật có, nên gọi là Pháp không. Ấy là người Thanh văn nói pháp không tướng. Nếu trong Đại thừa nói về pháp không thì các pháp như mộng huyễn. Xưa nay tự không, chẳng vì phá hoại, phân tách mà thành không.

36. BA MƯƠI BẢY PHẨM: Hợp bảy pháp môn thành ba mươi bảy phẩm: Một là Bốn Niệm xứ; hai là Bốn Chánh cần; ba là Bốn Như ý túc; bốn là Năm căn; năm là Năm lực; sáu là Bảy giác chi; bảy là Tám Chánh đạo.

Kế sinh không pháp hai không là nói về ba mươi bảy phẩm. Nếu quán hai không mà vào đạo thì phải biết cấp bậc của đạo phẩm. Nếu y theo Hữu môn mà học Thánh thì y cứ chúng sinh không mà quán để tu ba mươi bảy pháp. Nếu dùng bình đẳng mà dứt hoặc thì phải hiểu rõ pháp không tạo tác ở môn đạo phẩm, nên kế hai không mà luận. Nói chung đạo phẩm là nghĩa Đạo như trước, phẩm là phẩm loại. Bảy khoa pháp môn này đều là khí loại cạn sâu nhập đạo, nên gọi là Đạo phẩm.

- Bốn Niệm xứ: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ.

1. Thân niệm xứ: Sáu phần như đầu v.v...do bốn đại, năm căn giả hợp, nên gọi là Thân. Trong ấy, quán thân trí tuệ là niệm, thấy rõ trong thân năm thứ bất tịnh, phá tịnh điên đảo tức là Xứ. Quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng giống như thế, ấy là Thân niệm xứ.

2. Thọ niệm xứ: Sáu xúc nhân duyên sinh ra sáu thọ, từ sáu thọ sinh ba thọ gọi là Thọ. Trong ấy quán thọ trí tuệ là niệm, thấu suốt ba thọ đều khổ, phá vui điên đảo tức là. Quán ngoài thọ, trong ngoài thọ trong thọ cũng giống như thế. Ấy là Thọ niệm xứ.

3. Tâm niệm xứ: Sáu thức hay biết các trần phân biệt phan duyên, gọi là Tâm, trong ấy, quán nội tâm trí tuệ gọi là Niệm, hiểu rõ tâm từ

duyên sinh sát-na chẳng dừng trụ, niệm niệm sinh diệt, phá thường diên đảo tức là Xứ. Quán ngoài tâm trong ngoài tâm cũng như thế. Ấy là Tâm niệm xứ.

4. Pháp niệm xứ: Hai Ấm tướng hành, và ba pháp vô vi, gọi là Pháp. Trong ấy quán pháp trí tuệ gọi là Niệm. Thông suốt tất cả pháp ngã, ngã sở rốt ráo chẳng thật có, cho nên vô ngã, phá ngã diên đảo tức là Xứ. Quán pháp ngoài, pháp trong ngoài cũng giống như thế. Ấy là pháp niệm xứ. Nếu trong Ma-ha-diễn nói niệm xứ tức là nói phá tám đảo là niệm xứ. Cho nên kinh Đại Phẩm chép: Nếu quán sâu bốn Niệm xứ, ấy là ngòi đạo tràng.

- Bốn Chánh cần: 1. Pháp ác đã sinh thì siêng năng dứt trừ; 2. Pháp ác chưa sinh thì siêng năng chẳng để cho sinh; 3. Pháp thiện chưa sinh thì siêng năng làm cho sinh; 4. Pháp thiện đã sinh thì siêng năng làm cho càng thêm rộng.

1. Nhất tâm siêng năng trừ pháp ác chưa sinh, khi quán bốn Niệm xứ nếu tâm biếng nhác và các phiền não và năm cái v.v...che tâm. Năm thứ thiện căn, tín v.v... như thế nếu các pháp đã sinh thì phải siêng năng phương tiện dứt trừ cho thật hết.

2. Nhất tâm siêng năng khiến dừng pháp ác chưa sinh. Khi quán bốn Niệm xứ nếu tâm biếng lười và các phiền não ác pháp như năm cái v.v...tuy chưa sinh, sợ sau sẽ sinh mà ngăn năm thứ thiện căn, tín v.v...nay khiến chẳng sinh, một tâm siêng năng phương tiện ngăn dừng khiến cho chẳng sinh.

3. Pháp thiện chưa sinh nhất tâm siêng năng khiến cho sinh. Khi quán bốn Niệm xứ thì năm thứ thiện căn như tín v.v...chưa sinh nay khiến cho sinh. Nhất tâm siêng năng phương tiện tu tập khiến các thiện căn như tín v.v...sinh ra.

4. Pháp thiện đã sinh nhất tâm siêng năng khiến cho thêm lớn. Khi quán bốn niệm xứ v.v... năm thứ thiện căn như tín v.v..., đã sinh thì khiến càng thêm lớn. Nhất tâm siêng năng phương tiện tu tập, các thiện căn như tín v.v... khiến chẳng lui mất, thêm lớn thành tựu.

Bốn thứ này gọi là Chánh cần vì phá Tà đạo mà vào chánh đạo. Là hạnh siêng năng nên gọi là Chánh cần.

- Bốn Như ý túc: 1. Dục như ý túc; 2. Tinh tấn như ý túc; 3. Tâm như ý túc; 4. Tư duy như ý túc.

1. Dục như ý túc. Dục (muốn) là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu, tu như ý phần.

2. Tinh tấn như ý túc. Tinh tấn là chủ được định, hạnh dứt trừ

thành tựu, tu như ý phần.

3. Tâm như ý túc. Tâm là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu tu như ý phần.

4. Tư duy như ý túc. Tư duy là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu tu như ý phần.

Ở đây nói như ý túc là thật trí tuệ trong bốn Niệm xứ, là chánh tinh tấn trong bốn Chánh căn. Tinh tấn trí tuệ tăng nhiều và định lực yếu kém. Vì được bốn thứ định nhiếp tâm, trí định lực v.v... (bằng nhau) thì những điều đó đã nguyện đều được, nên gọi là Như ý túc. Trí định lực v.v... thì có công năng dứt trừ kết sử, nên nói là đoạn hạnh dứt trừ thành tựu.

- Năm căn là: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

1. Tín căn. Tín chánh đạo và trợ đạo, gọi là Tín căn

2. Tinh tấn căn. Hạnh là chánh đạo và khi các pháp thiện trợ đạo thì cần cầu chẳng dứt gọi là Tinh tấn căn.

3. Niệm căn. Niệm chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo, không còn niệm nào khác, gọi là Niệm căn.

4. Định căn. Nhiếp tâm ở chánh đạo và trong các pháp thiện trợ đạo không tán hoại gọi là Định căn

5. Tuệ căn: Là chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo quán vô thường, mười sáu hạnh, ấy là Tuệ căn.

Năm thứ này gọi là căn vì là năng sinh. Người tu đã được bốn Như ý túc, trí định an ổn tức năm thứ thiện pháp tín v.v..., hoặc tự hoặc chân, nhậm vận mà sinh, ví như âm dương thích hợp, tất cả hạt giống đều có căn sinh, nên gọi là Căn.

- Năm lực: Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

1. Tín lực. Khi Tín chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu tín căn thêm lớn thì ngăn được các nghi ngờ, phá các tà tín và phiền não thì gọi là Tín lực.

2. Tinh tấn lực. Khi hạnh là chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu tinh tấn căn thêm lớn thì phá được các thứ thân tâm biếng lười làm xong việc xuất thế, ấy là Tinh tấn lực.

3. Niệm lực. Khi niệm chánh đạo và các pháp trợ đạo. Nếu niệm căn thêm lớn phá các tà niệm, thành tựu tất cả công đức chánh niệm xuất thế, ấy là Niệm lực.

4. Định lực. Khi nhiếp tâm trong chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu định căn thêm lớn thì phá được các loạn tưởng, phát sinh các sự lý thiền định, ấy là Định lực.

5. Tuệ lực: Là chánh đạo và các pháp trợ đạo, khi quán vô thường mười sáu hạnh, nếu tuệ căn thêm lớn thì ngăn được hoặc kiến tư ba cõi, phát chân vô lậu chân thật, nên gọi là Tuệ lực.

Năm thứ này gọi chung là lực vì phá hoại được các hữu lậu bất thiện thành, trừ các việc lành xuất thế. Nên gọi là Lực

- Bảy giác phần: 1. Trạch pháp giác phần; 2. Tinh tấn giác phần; 3. Hỷ giác phần; 4. Trừ giác phần; 5. Xả giác phần; 6. Định giác phần; 7. Niệm giác phần,

1. Trạch pháp giác phần. Khi trí tuệ quán các pháp, khéo léo phân biệt chân ngụy, chẳng lấy nhầm các pháp giả dối, nên gọi là Trạch pháp giác phần.

2. Tinh tấn giác phần. Khi tinh tấn tu các đạo pháp khéo biết rõ chẳng nhầm lẫn, thực hành các khổ hạnh vô ích, thường siêng tâm đối với các hạnh trong chân pháp, nên gọi là Tinh tấn giác phần.

3. Hỷ giác phần. Nếu tâm được pháp hỷ thì khéo biết rõ hỷ này chẳng nương vào pháp điên đảo mà sinh, vui mừng trụ chân pháp hỷ, nên gọi là Hỷ giác phần.

4. Trừ giác phần. Nếu khi dứt bỏ các kiến phiền não thì khéo biết rõ trừ diệt thức các giả dối, chẳng làm tổn hại gốc lành chân chánh, nên gọi là Trừ giác phần.

5. Xả giác phần. Nếu khi bỏ cảnh mà chỗ thấy đấm trước, hiểu biết rõ cảnh đã bỏ là giả dối chẳng thật, không bao giờ nhớ nữa, ấy là Xả giác phần.

6. Định giác phần. Nếu khi phát các thiền định khéo biết rõ các thiền giả dối, chẳng sinh kiến ái vọng tưởng, ấy là Định giác phần.

7. Niệm giác phần. Nếu khi tu đạo xuất thế khéo biết rõ thường, khiến định tuệ bằng nhau. Nếu tâm nặng nề phải nghỉ (nhờ) dùng trạch ba giác phần pháp, tinh tấn, hỷ mà xem xét nếu tâm phù động phải dùng ba thứ trừ, xả, định mà nhiếp. Cho nên niệm giác thường ở giữa hai bên điều hòa thích nghi. Ấy là Niệm giác phần.

Bảy thứ này gọi là giác phần. Vì bậc vô học thật biết bảy việc mà đến được, nên gọi là Giác phần.

- Tám Chánh đạo: 1. Chánh kiến; 2. Chánh tư duy; 3. Chánh ngữ; 4. Chánh nghiệp; 5. Chánh mạng; 6. Chánh tinh tấn; 7. Chánh niệm; 8. Chánh định.

1. Chánh kiến. Nếu tu mười sáu hạnh vô lậu, thấy bốn đế rõ ràng thì gọi là Chánh kiến.

2. Chánh tư duy. Khi thấy bốn đế, tương ứng tâm vô lậu, tư duy

phát động, hiểu biết thọ lượng vì khiến cho thêm lớn nhập vào Niết-bàn, nên gọi là Chánh tư duy.

3. Chánh ngữ. Dùng trí tuệ vô lậu dứt trừ bốn tà mạng, nhiếp khẩu nghiệp trụ vào tất cả khẩu chánh ngữ, đó là Chánh ngữ.

4. Chánh nghiệp. Dùng trí tuệ vô lậu dứt trừ tất cả tà nghiệp của thân, trụ vào thanh tịnh chánh thân nghiệp. Ấy là Chánh nghiệp.

5. Chánh mạng. Dùng trí tuệ vô lậu trừ năm thứ tà mạng trong ba nghiệp trụ vào chánh mạng thanh tịnh. Ấy là Chánh mạng. Năm thứ tà mạng ấy là: Một là vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng đặc biệt lạ lùng; hai là vì lợi dưỡng mà tự nói công đức của mình; ba là vì lợi dưỡng mà xem tướng bói lành dữ, nói pháp cho người nghe; bốn là vì lợi dưỡng mà lớn tiếng hiện oai nghi khiến người kính sợ; năm là vì lợi dưỡng mà khen ngợi được cúng dường để động tâm người, dùng tà nhân duyên mà nuôi mạng sống, nên gọi là Tà mạng.

6. Chánh tinh tấn. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ứng siêng năng tinh tấn tu đạo Niết-bàn, ấy là Chánh tinh tấn.

7. Chánh niệm. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ứng, niệm pháp chánh đạo và trợ đạo, đó là Chánh niệm.

8. Chánh định. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ứng nhập định, nên gọi là Chánh định.

Tám thứ chánh đạo này, gọi là chánh vì chẳng tà, nghĩa là tám pháp này không nương vào thiên tà mà làm, nên gọi là Chánh, có công năng đi đến Niết-bàn nên gọi là Đạo.

37. BA GIẢI THOÁT: 1. Không giải thoát; 2. Vô tướng giải thoát; 3. Vô tác giải thoát.

Kế ba mươi bảy phẩm là nói về ba môn giải thoát. Luận nói Đại Trí Độ ba mươi bảy phẩm là đường đến Niết-bàn, là đạo đến Niết-bàn. Thành Niết-bàn có ba cửa, tức là không, vô tướng, vô tác. Đã nói đạo rồi thì phải nói cửa đến. Ba thứ này gọi chung là cửa giải thoát. Giải thoát đã là cửa Niết-bàn, nghĩa năng thông ba pháp này thì sẽ đi thông vào Niết-bàn nên gọi là cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam-muội. Tam-muội như nghĩa ở trước đã nói. Nhưng Tam-muội thì từ đương thể mà được tên, giải thoát là từ dụng năng thông mà được gọi, giải thoát là từ dụng, có sự giải thích rằng: Bình thường thì gọi là Tam-muội, chứng quả thì đổi tên là Giải thoát. Loại này giống như tám bối xả, tám giải thoát.

1. Cửa không giải thoát môn. Thế nào là cửa Không giải thoát?

Quán các pháp vô ngã, ngã sở nên là không vì, vì các pháp từ nhân duyên hòa hợp mà sinh, không có người làm ra không có người nhận, người thông đạt hay như thế, đó là cửa Không giải thoát, cửa Không giải thoát ấy duyên với hai hạnh là Không và vô ngại.

2. Cửa vô tướng giải thoát: thế nào là cửa Vô tướng giải thoát? Quán tướng nam nữ, tướng một tướng khác, trong tướng ấy cầu thật chẳng thật có, cho nên Vô tướng. Vì sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không. Vì Không nên chẳng có nam chẳng có nữ, các pháp một khác, v.v... Trong ngã, ngã sở tên gọi là khác, do đó mà các tướng nam nữ một khác, v.v... không thật có. Người biết rõ như thế gọi là Vô tướng giải thoát. Giải thoát ấy duyên với bốn hạnh là Tận - Diệt - Diệt - Xuất

3. Cửa vô tác giải thoát. Thế nào là cửa Vô tác giải thoát? Nếu biết tất cả pháp là vô tướng tức đều không có chỗ làm ra, nên gọi là Vô tác. Vì sao? Nếu đối với pháp có sở đắc, tức đối với ba cõi mà có mong cầu thì nhân là nghiệp tạo tác ba cõi. Nay tất cả tướng đều chẳng thật có thì đối với ba cõi không có mong cầu, chẳng gây ra tất cả nghiệp sinh tử ba cõi. Không có nghiệp cho nên không có quả báo, đó là cửa Vô tác giải thoát cửa. Vô tác giải thoát ấy duyên với mư hạnh, tức là vô thường, khổ, tập, nhân, duyên, sinh, đạo, chánh, tiến, thừa.

38. BA CĂN VÔ LẬU: 1. Vị tri dục tri căn; 2. Tri căn; 3. Tri dĩ căn.

Kế ba cửa giải thoát là nói về ba căn vô lậu, giải thoát đã là cửa Niết-bàn, nếu khéo tu ba giải thoát thì nhất định phát sinh vô lậu, chân thật, chứng Niết-bàn Vô dư, được Niết-bàn Hữu dư tự có ba đạo khác nhau, tức là Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo. Khi chứng ba đạo sẽ phát ba căn. Nên kế ba giải thoát mà nói về ba căn, căn lấy trụ lập năng sinh làm nghĩa. Được ba pháp này trụ lập không lui sụt, sinh chân trí chiếu soi nên gọi là Căn.

1. Vị tri dục tri căn: Chín căn hòa hợp người tín hạnh, pháp hạnh trong đạo kiến đế gọi là Vị tri dục tri căn. Nói chín căn đó là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn, Hỷ căn, Lạc căn, Xả căn, và Ý căn.

2. Tri căn: Là người tín hiểu mà thấy, đối với đạo tư duy, chín căn đổi tên là Tri căn. Chín căn như đã nói trong phần Vị tri dục tri căn.

3. Tri dĩ căn. Nếu đến đạo Vô học thì chín căn ấy đổi tên thành Tri dĩ căn. Chín căn cũng như đã nói ở trên.

39. MƯỜI MỘT TRÍ: 1. Pháp trí; 2. Tỷ trí; 3. Tha tâm trí; 4. Thế trí; 5. Khổ trí; 6. Tập trí; 7. Diệt trí; 8. Đạo trí; 9. Tận trí; 10. Vô sinh trí; 11. Như thật trí.

Kế ba căn vô lậu mà nói về mười một trí, vì ba căn ra sinh mười một trí. Vì sao? Vị trí dục tri căn sinh ra Pháp trí, Tỷ trí, còn Tri căn sinh Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí và Tha tâm trí, Thế trí. Còn Tri dĩ căn sinh Tận trí, Vô sinh trí và Như thật trí. Cho nên kế ba căn là nói về mười một trí, gọi là Trí vì là rõ biết quyết định, nên gọi là Trí. Nếu khi phát mười một trí này thì đều ngang hàng với chiếu soi rõ ràng nên gọi chung là Trí.

1. Pháp trí: Là trí vô lậu trong pháp hệ cõi Dục là trí vô lậu trong hệ nhân cõi dục, là trí vô lậu trong pháp trí diệt cõi Dục, là trí vô lậu trong Đoạn hệ pháp đạo trong cõi Dục và là trí vô lậu trong pháp trí phẩm

2. Tỷ trí. Trong cõi sắc và cõi vô sắc y cứ bốn đế mà nói bốn thứ trí vô lậu, cũng như đã nói trong pháp trí, chỉ có khác về pháp tỷ.

3. Tha tâm trí. Biết cõi dục, cõi sắc hệ hiện tại pháp tâm, tâm sở và ít phần pháp tâm, tâm sở vô lậu, đó là Tha tâm thông.

4. Thế trí. Các trí tuệ hữu lậu thế gian cũng gọi là Đẳng trí. Phạm phu, bậc Thánh đều có trí này, nên gọi là Đẳng trí, cũng gọi là danh tự trí. Trí ấy chỉ có tên mà không có lý.

5. Khổ trí. Khi quán năm Ấm vô thường, khổ, vô ngã thì được trí vô lậu.

6. Tập trí. Biết các pháp nhân, nhân tập sinh duyên quán là trí vô lậu.

7. Diệt trí. Khi quán diệt chỉ diệu xuất là trí vô lậu.

8. Đạo trí. Khi quán đạo chánh hạnh viên là trí vô lậu.

9. Tận trí. Ta thấy khổ rồi, dứt tập rồi, chứng diệt rồi, đã tu đạo rồi. Như thế khi (nghĩ) là trí tuệ vô lậu thấy minh giác.

10. Vô sinh trí: Ta đã thấy khổ rồi, chẳng còn thấy nữa, đã dứt tập rồi chẳng còn dứt nữa. Đã chứng diệt rồi chẳng còn chứng nữa, đã tu đạo rồi chẳng còn tu nữa. Như thế khi niệm là trí tuệ vô lậu thấy minh giác.

11. Như thật trí. Tất cả pháp tướng chung, tướng riêng đều như thật chánh trí, không có quái ngại, là trí như thật, trí này chỉ có trong tâm Phật, Nhị thừa không có.

40. MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: là 1. Vô minh; 2. Hành; 3. Thức;

4. Danh sắc; 5. Sáu nhập; 6. Xúc; 7. Thọ; 8. Ái; 9. Thủ; 10. Hữu; 11. Sinh; 12. Già chết.

Kế mười một trí lá nói về mười hai nhân duyên. Trừ trí Như thật ra, trí mười lực kia Nhị thừa đều có. Nay nói qua một lần, nếu người Thanh văn chỉ một đời nhìn chung bốn đế thành mười trí thì trí kém. Vì trí kém nên chẳng thể dứt trừ được tập khí, công đức thần dụng cũng giảm ít. Nếu người Duyên giác y cứ chung ba đời phân biệt quán kỹ mười hai nhân duyên, nếu thành mười trí thì trí mạnh, vì trí mạnh nên công đức trừ được tập khí, thần dụng cũng rộng. Cho nên giáo môn đại Thánh riêng mơ đạo, Trung thừa là ý này. Gọi nhân duyên là mười hai pháp này xoay vần chiêu cảm được quả, nên gọi là Nhân, cùng giúp mà có gọi là Duyên. Nhân duyên tiếp nối thì sinh tử mãi vô cùng. Nếu biết vô minh chẳng khởi thủ hữu thì ba cõi, hai mươi hữu sinh tử đều dứt. Ấy là pháp quan trọng của xuất thế. Giáo môn mười hai nhân duyên có ba thứ khác nhau: Một là y cứ ba đời nói mười hai nhân duyên; hai là y cứ quả báo hai đời mà nói nhân duyên; ba là ước một niệm một đời mà nói mười hai nhân duyên. Nay vô minh ba đời, mười hai nhân duyên, hai thứ trước là thuộc đời quá khứ, hai thứ sau là thuộc đời vị lai, tám thứ giữa là thuộc đời hiện tại, đó là nói lược ba sự phiền não, nghiệp, khổ; Ba sự ấy xoay vần cùng giúp nhau làm nhân duyên, ấy là phiền não nghiệp nhân duyên, nghiệp khổ nhân duyên, khổ khổ nhân duyên, khổ phiền não nhân duyên, phiền não nghiệp nhân duyên, nghiệp khổ nhân duyên, khổ khổ nhân duyên. Ấy là xoay vần cùng giúp nhau làm nhân duyên. Nên nói ba đời mười hai nhân duyên.

1. Vô minh: Tất cả phiền não đời quá khứ gọi chung là Vô minh, vì quá khứ chưa có trí tuệ sáng suốt thì tất cả phiền não khởi lên. Do đó phiền não quá khứ đều gọi là Vô minh.

2. Hành. Từ vô minh sinh ra nghiệp, nghiệp tức là hành, vì nghiệp thiện và bất thiện mà làm ra quả thế giới, nên gọi là Hành.

3. Thức. Từ hành mà sinh ra tâm cấu. Trước thân nhân như trâu con, Thức mẹ tự biết nhau, nên gọi là Thức. Tức là khi cha mẹ mới giao hội mà muốn gá thai nên gọi là Thức.

4. Danh sắc: Từ thức sinh ra bốn Ấm phi sắc và sắc Ấm sở nhậm, ấy gọi là Danh sắc, Tức là tên lúc còn là Ca-la-la.

5. Sáu nhập: Từ danh sắc sinh ra sáu căn như mắt, v.v... gọi là sáu nhập. Từ năm hòn bọt mới khai đến nay tức gọi là sáu nhập.

6. Xúc. Do nhập đối trần mà tình trần hợp với thức gọi là Xúc, vì sáu trần xúc chạm sáu căn thì sinh ra sáu thức nên gọi là tình trần thức

hợp

7. Thọ: Từ xúc sinh thọ, nên gọi là Thọ, tức nhân sáu xúc chạm sáu căn liền biết tướng sáu trần làm sáu thọ.

8. Ái: Từ thọ mà tâm mê đắm nên gọi là Ái, nghĩa đối sáu trần lãnh thọ mà tâm sinh (yêu thích).

9. Thủ: Từ khát ái mà tìm cầu, đó gọi là Thủ, nghĩa là tìm cầu các trần yêu thích.

10. Hữu: Từ thủ thì thành nghiệp nhân đời sau, đó gọi là Hữu. Nhân có sinh quả nên gọi là Hữu.

11. Sinh: Từ hữu lại thọ thân năm chúng đời sau, nên gọi là Sinh. Đó là trong bốn sinh sáu đường mà thọ sinh.

12. Già chết: Từ sinh thân năm chúng thuần thực hư hoại thì gọi là già chết, già chết (già chết) thì sinh buồn thương khóc lóc các thứ sầu khổ, các phiền não nhóm hợp.

Nếu chánh quán các pháp thật tướng là thanh tịnh thì vô minh dứt. Vô minh dứt thì hành dứt. cho đến các khổ hòa hợp đều hết. Nếu như thế mà chánh quán ba đời, mười hai nhân duyên, phát vô lậu chân thật thì thành Bích-chi-phật.

Kể nói từ quả báo, y cứ hai đời mà quán tướng mười hai nhân duyên, nói rõ trong kinh Đại Tập. Nay lược nêu văn kinh: Mười hai nhân duyên ấy từ Ca-la-la mà nói về vô minh, nên gọi là quả báo. Y cứ hai đời mà nói thì mười hai nhân duyên trước là thuộc về hiện tại, còn hai nhân duyên sau là thuộc về vị lai. Hai đời hợp thành mười hai.

1. Vô minh: kinh Đại Tập chép: Thế nào gọi là quán vô minh. Trước quán Trung Ấm, đối cha mẹ mà sinh tâm tham ái. Do ái nên có bốn đại hòa hợp hai thứ tinh, huyết tạo thành một giọt như hạt đậu, gọi là Ca-la-la. Ca-la-la có ba việc: Một là mạng; hai là thức; ba là nhu. Trong đời quá khứ nghiệp duyên quả báo không có người làm và người thọ nhận. Hơi thở đầu tiên ra vào gọi là Vô minh. Thời Ca-la-la thì hơi thở ra vào có hai đường, gọi là theo hơi thở mẹ lên xuống, bảy ngày biến đổi một lần. Hơi thở ra thì gọi là thọ mạng, ấy là phong đạo chẳng thúí chẳng rã, đó gọi là Nhu. Tâm ý trong đó gọi là Thức. Nay người thiện nam nếu muốn thành Bích-chi-phật thì phải quán mười hai nhân duyên như thế.

2. Hành. Lại quán nhân duyên ba thọ, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới. Thế nào là Quán? Theo tâm ở niệm mà quán hơi thở ra vào, quán trong thân, da thịt, gân xương, tủy não như mây trên hư không, gió trong thân này cũng giống như thế. Có gió ở trên, có gió ở

dưới, có gió làm đầy, có gió làm tiêu, có gió làm lóm thêm. Cho nên hơi thở ra vào gọi là thân hành, hơi thở từ giác quán mà sinh gọi là ý hành, hòa hợp ra tiếng gọi là khẩu hành.

3. Thức: Vì nhân duyên ba hành như thế mà có thức sinh, nên gọi là Thức.

4. Danh sắc. Vì nhân duyên thức thì có bốn Ấm và sắc Ấm, nên gọi là Danh sắc.

5. Sáu nhập. Vì nhân duyên năm Ấm, thức đi sáu chỗ nên gọi là Sáu nhập.

6. Xúc: (mắt) và sắc đối nhau nên gọi là Xúc, cho đến ý và pháp cũng giống như thế.

7. Thọ: Do nhân duyên xúc mà nghĩ đến sắc, cho đến pháp, đó gọi là Thọ.

8. Ái: Do tham đắm sắc, cho đến pháp mà gọi là Ái.

9. Thủ: Do nhân duyên ái mà tìm kiếm bốn phương, gọi là Thủ.

10. Hữu: Do nhân duyên Thủ mà thọ lấy thân sau nên gọi là Hữu.

11. Sinh: Do nhân duyên hữu mà có sinh.

12. Già chết: Do nhân duyên sinh mà có già chết các thứ khổ. Đó là cây đại thọ năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên.

Đây đều là nói lược văn kinh. Từ lúc mới thọ báo đến nay y cứ hai đời mà nói tương mười hai nhân duyên. Không hề thêm một câu ý riêng, người đọc nên tìm hiểu mà tự biết từ trước đến nay y cứ ba đời mà nói mười hai nhân duyên, có khác.

Kể nói một niệm mười hai nhân duyên, chỉ y cứ một đời tùy một niệm tâm khởi đủ cả mười hai nhân duyên. Cũng trích từ kinh Đại Tập, nay lược nêu văn kinh.

1. Vô minh: Do mắt thấy sắc mà sinh tâm ái, tức là Vô minh.

2. Hành. Do ái mà tạo nghiệp, tức là Hành.

3. Thức: Dốc lòng chuyên nhớ nghĩ gọi là Thức.

4. Danh sắc: Thức và sắc hành nên gọi là Danh sắc.

5. Sáu nhập: Sáu trần sinh tham gọi là sáu nhập.

6. Xúc: Do nhập mà cầu thọ gọi là Xúc.

7. Thọ: Tâm tham đắm nên gọi là Thọ.

8. Ái: Trong kinh lạc mắt chẳng giải thích ái. Nay ý riêng giải thích rằng: Triền miên chẳng buông bỏ gọi là Ái.

9. Thủ: Cầu các pháp ấy gọi là Thủ.

10. Hữu: Pháp như thế sinh gọi là Hữu.

11. Sinh: Thứ lớp chẳng dứt gọi là Sinh.

12. Già chết: Thứ lớp mà dứt gọi là Tử, do nhân duyên sinh từ, bị các khổ ép ngặt gọi là Nã. Cho đến ý pháp nhân duyên sinh tham cũng giống như thế.

Mười hai nhân duyên này một người một niệm đều thấy đầy đủ. Điều trích từ kinh Đại Tập không hề thêm một câu nói riêng. Người đọc nên khéo tìm. Ở đây có khác với các nhân duyên ba đời thường nói. Nếu người muốn học nhân duyên Phật đạo trước nay ba thứ luận nhân duyên, tu học bấ cứ một môn sẽ chứng trí Duyên giác.